

LÝ THUYẾT NHÓM IM LẶNG: VẬN DỤNG TRONG CÁC NGHIÊN CỨU

LÊ THỊ MỸ*

Bài viết giới thiệu về lý thuyết nhóm im lặng (Muted Group Theory - MGT) và ứng dụng lý thuyết này trong nghiên cứu trên thế giới và ở Việt Nam. Lý thuyết nhóm im lặng giải thích tình trạng “im lặng” ở nhóm phụ nữ, nhóm yếu thế như nữ tù nhân, phụ nữ dân tộc thiểu số, người da màu, lao động nữ trong các nhà máy... trong xã hội. Họ thường chọn cách thích nghi với hoàn cảnh bằng thái độ im lặng khi bày tỏ ý kiến. Qua đó, trong từng nghiên cứu, các tác giả đưa ra những mục tiêu riêng để nhóm im lặng, yếu thế này có cuộc sống tốt hơn và có thể hòa nhập được vào xã hội.

Từ khóa: lý thuyết nhóm im lặng, tiếp cận dịch vụ xã hội, dân tộc thiểu số.

Nhận bài ngày: 19/9/2023; *đưa vào biên tập:* 20/9/2023; *phản biện:* 22/10/2023; *duyet đăng:* 11/11/2023

1. GIỚI THIỆU

Lý thuyết nhóm im lặng (Muted Group Theory - MGT) lần đầu tiên được nhà nhân học văn hóa người Anh Edwin Ardener (1968) đề cập đến và được Cheris Kramarae (1981) ứng dụng trong lĩnh vực truyền thông. Lý thuyết này giải thích nguyên nhân của tình trạng “im lặng” ở một nhóm người, đặc biệt là nhóm phụ nữ trong xã hội, đồng thời ủng hộ quan điểm nam giới là giai cấp thống trị. Phụ nữ thường chọn cách thích nghi với hoàn cảnh và có thái độ im lặng khi biểu hiện ý kiến của mình. Ở góc độ mở rộng, lý thuyết nhóm im lặng được các nhà khoa học trên thế giới và

ở Việt Nam ứng dụng để có thể hiểu được các vấn đề khác nhau trong thực tiễn liên quan đến nữ giới, các nhóm yếu thế như người nghèo, dân tộc thiểu số, người da màu, tù nhân, người khuyết tật, người già, cộng đồng LGBT,... (Orbe, 1998; Shorey & Wickelgren, 2009; Sari, 2016; Barkman, 2018; Adom và cộng sự, 2020...; Nguyễn Trung Kiên, 2012). Bài viết tổng quan một số tài liệu đề cập đến các nghiên cứu vận dụng lý thuyết nhóm im lặng ở mức độ khác nhau của các nhà khoa học trên thế giới và Việt Nam, với mong muốn góp phần trình bày một khía cạnh về học thuật giải thích vấn đề thực tiễn đặt ra.

2. LÝ THUYẾT NHÓM IM LẶNG VÀ ỨNG DỤNG TRONG NGHIÊN CỨU

* Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

2.1. Sự hình thành của lý thuyết nhóm im lặng

Vào năm 1968, Edwin Ardener đã chỉ ra một vấn đề mà các nhà nhân học gặp khó khăn trong việc xây dựng các mô hình xã hội từ quan điểm của nữ giới khi mà các mô hình không phù hợp với những mô hình do nam giới tạo ra (theo Ardener, 2005). Trong *Niềm tin và vấn đề của phụ nữ* (Belief and the Problem of Women) (1972), Edwin Ardener đề cập đến vấn đề của phụ nữ mà trong nhân học xã hội các nhà dân tộc học thường bỏ qua. Theo Ardener, những người được đào tạo về dân tộc học thường có khuynh hướng thiên về những kiểu mẫu mà đàn ông sẵn sàng cung cấp (hoặc đồng tình) hơn là hướng tới bất kỳ kiểu mẫu nào mà phụ nữ có thể đưa ra. Các nhà nhân học thường hướng tới mô tả văn hóa dưới dạng các đặc trưng nam giới. Ardener cho rằng quan điểm của nam giới là quan điểm thống trị trong xã hội, quan điểm của nữ giới bị coi là không nổi trội, không chuẩn nên thuộc loại im lặng, bởi vì những hiểu biết về xã hội dựa trên nam giới đại diện cho thế giới quan thống trị, một số nhóm nhất định bị im lặng hoặc không lên tiếng. Ardener sử dụng lý thuyết nhóm im lặng để khám phá quyền lực và cấu trúc xã hội trong mối quan hệ đối với sự tương tác giữa các nhóm thống trị và nhóm cấp dưới.

Với tác phẩm *Nhận thức về phụ nữ* (Perceiving Women), Shirley Ardener (1975), đã bổ sung vào quan điểm của Edwin Ardener khi gọi phụ nữ là giai cấp im lặng (muted class). Shirley Ardener cho rằng nếu diễn ra xung đột

giữa các ý nghĩa và cách diễn đạt mang nét đặc trưng của nam giới và nữ giới thì nam giới bao giờ cũng có ý nghĩ chiến thắng vì họ là nhóm thống trị và vì vậy, phụ nữ trở nên im lặng. Năm 1978, bổ sung thêm lý thuyết này, Shirley Ardener cho rằng sự im lặng của phụ nữ có một số biểu hiện và sự phân biệt này đặc biệt rõ ràng trong diễn ngôn nơi công cộng, nghĩa là, phụ nữ kém thoải mái hơn và do đó ít biểu đạt hơn trong các tình huống khi ở ngoài công cộng so với khi ở nơi riêng tư. Vì vậy, phụ nữ giám sát thông tin liên lạc của họ chặt chẽ hơn nam giới.

Trong *Women and Men Speaking* (1981), Cheris Kramarae đã mở rộng lý thuyết nhóm im lặng và cho thấy xã hội phương Tây vẫn bị chia thành các lĩnh vực công cộng và riêng tư, tương ứng với nam giới và nữ giới. Kramaree ủng hộ ý kiến cho rằng, giao tiếp được bắt đầu bởi nam giới và vì lý do đó mà phụ nữ bị họ lợi dụng. Phụ nữ được coi là kém quyền lực hơn nam giới và nguyên nhân dẫn đến điều này là do tâm lý. Nhu cầu của phụ nữ được thúc đẩy về mặt cảm xúc không giống như đàn ông, và do đó quan điểm của phụ nữ khác với nam giới về mọi mặt. Cheris Kramaree cho rằng, tương tác xã hội và giao tiếp tạo nên cấu trúc ngôn ngữ hiện tại, bởi nó chủ yếu do nam giới xây dựng, nên nam giới có lợi thế hơn nữ giới. Do đó, phụ nữ không thể bày tỏ suy nghĩ của mình bằng lời nói của mình vì việc sử dụng ngôn ngữ bị hạn chế bởi các quy tắc ngôn ngữ của nam giới. Phụ nữ (cũng như thành viên của các nhóm không thống trị khác) không được tự do hoặc có khả năng như nam

giới phải nói những gì họ muốn, bởi vì những từ ngữ và quy tắc sử dụng từ ngữ đã được nhóm thống trị, nam giới, đặt ra” (Kramarae, 1981).

Từ các lập luận trên, Kramarae (1981: 3) đã nêu lên các giả định cơ bản của lý thuyết nhóm im lặng:

- Phụ nữ nhìn nhận thế giới khác nam giới vì phụ nữ và nam giới có sự khác biệt về những kinh nghiệm và hoạt động dựa trên sự phân chia lao động trong xã hội.

- Nam giới là nhóm thống trị trong xã hội nên nhận thức của nam giới là chiếm ưu thế, nhận thức của nhóm thống trị, khiến nhận thức và quan niệm của phụ nữ nhận thấy ít quyền lực hơn và bị coi là kém năng lực hơn.

- Để có thể tham gia vào đời sống cộng đồng, phụ nữ phải chuyển tải cách hiểu của mình sang quan điểm của nam giới.

Nhìn chung, luận điểm chính của lý thuyết nhóm im lặng là nhấn mạnh đến đặc tính “im lặng” trong cách diễn đạt của phụ nữ trong xã hội trước nhóm thống trị là nam giới. Những người phụ nữ sống với thái độ im lặng khi thể hiện ý kiến của mình và chủ yếu chọn cách thích nghi với hoàn cảnh. Trong xã hội, nam giới là nhóm thống trị có nhiều quyền lực hơn nên trong đời sống ngôn ngữ và ý nghĩa của ngôn ngữ bị định kiến theo viễn tượng nam giới.

Dale Spender (1984: 323-324) đã dẫn ví dụ về việc sinh con và chỉ ra rằng việc sinh con được mô tả từ quan điểm của nam giới, điều này nhấn mạnh đến niềm vui và vẻ đẹp của trải nghiệm. Theo Spender, sinh con cũng là một trải nghiệm đau đớn. Nam giới chưa mã

hóa trải nghiệm này thành ngôn ngữ, bởi vì họ chưa trải qua nỗi đau thể xác khi sinh con.

Trong lý thuyết nhóm im lặng, hai khái niệm chính được đề cập đến là sự im lặng và nhóm im lặng. Sự im lặng xảy ra khi mọi người không thể trình bày rõ ràng ý tưởng của mình ở mọi thời gian và không gian mà không thay đổi ngôn ngữ để đáp ứng vốn từ của nhóm thống trị. Sự im lặng là kết quả của việc thiếu quyền lực và có thể dẫn đến việc bị gạt ra ngoài lề, bị chèn ép và không được đề ý đến (Griffin, 2011). Nhóm im lặng (Muted Group) có thể định nghĩa là một nhóm xã hội mà cách thức diễn đạt của họ không phải là cách thức của một nhóm thống trị. Nhóm im lặng là nhóm mà tiếng nói của họ không được thể hiện rộng rãi trong cộng đồng. Nhóm im lặng hoặc nhóm phụ thuộc có liên quan đến nhóm thống trị. Tiền đề của lý thuyết nhóm im lặng là các thành viên của nhóm bị gạt ra ngoài lề xã hội sẽ tự “không lên tiếng nói” mà không bị ép buộc (Sheriff, 2000).

2.2. Ứng dụng lý thuyết nhóm im lặng trong các nghiên cứu

Lý thuyết nhóm im lặng đã được nghiên cứu ở nhiều ngành khoa học khác nhau như truyền thông, ngôn ngữ, xã hội học, và đặc biệt về văn hóa giao tiếp, giao tiếp nhóm, khoa học hành vi, quyền lực,... Những ý tưởng cơ bản của lý thuyết nhóm im lặng được sử dụng làm nền tảng để khám phá các mối quan hệ về văn hóa, quyền lực và giao tiếp trong các bối cảnh khác nhau ở Mỹ và các quốc gia khác trên thế giới. Đó là các nghiên cứu về sự im lặng của phụ nữ Hồi giáo (Droogsma, 2007), các bà mẹ

nội trợ ở Mỹ (Elisabeth Day McNaughtan, 2012), các nữ Witches (Shorey & Wickelgren, 2009), nữ tù nhân (Barman, 2018) và nghiên cứu nhằm hướng đến sự trao quyền cho phụ nữ Ghana làm việc trong nhà máy (Adom và cộng sự, 2020).

Droogsma (2007) đã đưa ra một ví dụ về một nhóm phụ nữ im lặng bằng cách phỏng vấn những phụ nữ Hồi giáo ở Mỹ chọn cách che mặt. Những phụ nữ Hồi giáo này tiết lộ rằng đó là một trải nghiệm bổ ích mà họ tin rằng nó thể hiện đẳng cấp cao nhất cho sự tôn trọng bản thân. Trong khi đó, các nhà nữ quyền phương Tây bác bỏ ý tưởng che mặt, phụ nữ ở Mỹ lên án mạng che mặt là một biểu tượng của sự áp bức nên những người phụ nữ coi trọng tấm mạng che mặt đều phải im lặng. Droogsma nhận thấy rằng thái độ tiêu cực về việc che mặt thường được những người chưa bao giờ thực hành đeo mạng che mặt nêu lên nhiều.

Bên cạnh đó, luận án của Elisabeth Day McNaughtan (2012) đưa ra vấn đề liệu có hay không những bà mẹ nội trợ Mỹ cũng rơi vào hoàn cảnh tương tự như những phụ nữ theo đạo Hồi. Bởi các nhà nữ quyền phương Tây cũng lên án ý định trở thành một bà mẹ nội trợ như hình thức bị áp bức. Từ quan điểm lý thuyết nhị nguyên nam/nữ trong hệ thống phân cấp, Elisabeth đề xuất rằng có một thuyết nhị nguyên giữa các bà mẹ đi làm/các bà mẹ ở nhà nội trợ, trong đó các bà mẹ đi làm là thuật ngữ có giá trị. Điều này khiến các bà mẹ nội trợ thành một nhóm im lặng vì đưa ra quan điểm phản đối. Nghiên cứu xem xét liệu các bà mẹ nội trợ có cảm thấy

im lặng ngay cả đối với nam giới và phụ nữ đi làm bằng cách thực hiện ba giả định của Kramarae (1981) đưa ra về nhóm im lặng đã được đề cập ở trên. Theo Elisabeth (2012), nếu các bà mẹ nội trợ là nhóm ít nói thì ba giả định này sẽ áp dụng cho họ với những bà mẹ nội trợ được xác định là nhóm không chiếm ưu thế và thay vào đó, phụ nữ đi làm được coi là nhóm thống trị. Từ những quan sát này, tác giả đặt ra các câu hỏi sau:

- Những phụ nữ nội trợ nhìn nhận thế giới khác với phụ nữ đi làm như thế nào? Có phải vì kinh nghiệm khác nhau và sự phân công lao động khác nhau?
- Phụ nữ đi làm là nhóm phụ nữ chiếm ưu thế trong xã hội nên nhận thức chiếm ưu thế, nhưng nhận thức của các bà mẹ nội trợ được coi là ít hơn theo cách nào có năng lực.
- Để trở thành thành viên không tham gia (hoặc im lặng) trong xã hội, làm thế nào những phụ nữ là các bà mẹ nội trợ chuyển đổi nhận thức và mô hình nhận thức của họ thành những thuật ngữ của nhóm thống trị (tức là phụ nữ đi làm)? (trang 26-27).

Các tác giả Shorey và Wickelgren (2009) tìm hiểu sự im lặng của các nhóm bị gạt ra ngoài lề thông qua việc xem xét các khái niệm nghiên cứu văn hóa, và sau đó là về sự im lặng của các nữ Witches trong xã hội và một số cấu trúc hoặc thể chế thống trị của nó dựa trên lý thuyết nhóm im lặng của Kramarae (1981). Các nữ Witches ở Mỹ đôi khi thấy việc im lặng sẽ khôn ngoan hơn và dễ dàng hơn thay vì mâu thuẫn hoặc trực tiếp chống lại các giá trị của xã hội thống trị, thường là người da trắng gốc Âu, theo

đạo Cơ Đốc. Chín người tham gia đã chia sẻ những câu chuyện của họ về cuộc sống bị ảnh hưởng như thế nào bởi niềm tin tôn giáo của họ. Các nhà nghiên cứu phát hiện ra rằng các nữ Witches có những vấn đề ảnh hưởng đến công việc, gia đình và cuộc sống giáo dục. Là một nữ Witches, Shorey định vị mình trong nhóm bị thiệt thòi này, và cảm thấy rằng cô đã bị kỳ thị vì niềm tin tâm linh của mình. Trong nhiều năm, khi đi theo con đường tâm linh của nữ thần, cô ấy đã tránh nói về khía cạnh đó trong danh tính của mình, ngoại trừ với những người “cởi mở” hoặc với người có những thực hành tương tự. Kết quả là, trong khi tham gia vào các tổ chức xã hội thống trị như trường học, cơ quan và thậm chí trong gia đình, tiếng nói và kinh nghiệm của cô ấy như một nữ Witches đã bị im lặng. Nghiên cứu của Shorey và Wickelgren (2009) đã cho thấy một luận điểm thú vị của lý thuyết nhóm im lặng trong việc tác giả lý giải cách mà các nữ Witches đối diện với cuộc sống, chọn cách im lặng là lựa chọn tối ưu và dễ dàng hơn đối với họ thay vì chọn cách xung đột hoặc trực tiếp chống lại các giá trị của xã hội thống trị; định vị mình trong nhóm thiệt thòi và cảm thấy bị kỳ thị vì niềm tin tâm linh.

Tính hữu ích của lý thuyết nhóm im lặng còn được thể hiện qua một nghiên cứu điển hình của tác giả Barman (2018) liên quan đến các nữ tù nhân (CIW) (nhóm không có tiếng nói) và các tình nguyện viên (PMV) (nhóm chiếm ưu thế). Nghiên cứu này liên quan đến việc vận động cho các tù nhân nữ nhằm chứng minh sự tồn tại và tầm quan

trọng của khoảng cách giao tiếp giữa các nữ tù nhân và các tình nguyện viên của bộ quản giáo trong các nhà tù ở California. Nghiên cứu được tác giả thực hiện từ các quan sát trong nhà tù. Điều khiến tác giả chú ý đó là việc những tù nhân cam kết thay đổi cuộc sống với Đấng tối cao trong thời gian bị tạm giữ nhưng sau đó thường vi phạm các điều kiện tạm tha và trở lại nhà tù. Lý thuyết nhóm im lặng cho phép tác giả xem xét việc im lặng ở cấp độ vĩ mô và vi mô, vì trong khi các nữ tù nhân bị im lặng ở nhiều cấp độ thì nhiều tình nguyện viên cũng bị im lặng tương tự. Tác giả cho rằng mặc dù lý thuyết nhóm im lặng thường được sử dụng để giải thích việc phụ nữ im lặng dựa trên giới tính như một nhóm không nổi trội so với nhóm trội nam giới, nhưng cách hiểu này không đúng, hạn chế việc sử dụng lý thuyết đối với nhóm cùng giới. Nữ tù nhân và nữ tình nguyện viên thường chia sẻ tư cách thành viên trong các nhóm bị thiệt thòi, yếu thế khác nhau dựa trên sắc tộc, tình trạng kinh tế xã hội, học vấn, thậm chí bản sắc LGBT. Trong khi đó động lực giới là đáng kể, hiện diện trong giao tiếp giữa các tù nhân nữ và các tình nguyện viên nam và nhóm im lặng cho phép khám phá các động lực bổ sung cho sức mạnh trong giao tiếp. “Tù im lặng” không phải là sự im lặng bí mật và tinh vi. Cụ thể, các tù nhân không được công chúng biết đến là do họ không thể được phương tiện truyền thông phỏng vấn nếu không có sự cho phép của quản lý nhà tù và một tổ chức như Sở cải tạo và Phục hồi chức năng California. Các cuộc điện thoại của tù nhân được giám

sát và chỉ được gọi khi được cho phép và bị đe dọa trừng phạt đối với bất kỳ hình thức liên lạc nào được cho là không phù hợp. Trong phòng ăn, trong bệnh xá nhà tù, các nữ tù nhân bị các quản giáo la hét, yêu cầu không nói chuyện với ả y là sẽ bị xử lý kỷ luật và mất quyền sử dụng dịch vụ y tế nếu không tuân thủ. Trong khi đó, các tình nguyện viên không nhận ra khoảng cách lớn trong giao tiếp trong tù mà nguyên nhân chỉ đơn giản vì họ không phải là tù nhân. Ở đây, lý thuyết nhóm im lặng mang tính ứng dụng cao. Cả hai nhóm nữ tù nhân và nữ tình nguyện viên đều không biết trải nghiệm của nhau, điều này dẫn đến khoảng cách giao tiếp. Trong khi nhóm nữ tù nhân – nhóm yếu thế, không trội – bị cản trở đối với việc chuẩn bị đầy đủ cho việc tạm tha do không hiểu được thực tế của nhà thờ trong các cộng đồng, đồng thời các tình nguyện viên mất cơ hội trải nghiệm nhà thờ. Tóm lại, lý thuyết nhóm im lặng giải thích động lực giao tiếp giữa những người có quyền lực bất bình đẳng. Các nhóm thống trị trải nghiệm và nhận thức thế giới khác với các nhóm không thống trị. Nhóm thống trị nêu tên các trải nghiệm, trong khi các phương thức biểu đạt của nhóm không thống trị ít được tôn trọng hoặc chấp nhận. Thế nên, có nguy cơ bị mất các lợi ích xã hội, nhóm không thống trị phải nói bằng ngôn ngữ và phương thức không mô tả đầy đủ trải nghiệm của họ. Một ứng dụng phi truyền thông đã chứng minh tính thiết thực của lý thuyết nhóm im lặng. Adom và cộng sự (2020) đã vận dụng lý thuyết nhóm im lặng trong một nghiên cứu nhằm hướng tới

trao quyền cho phụ nữ Ghana làm việc trong ngành thủy tinh. Nghiên cứu thông qua quan sát trực tiếp, phỏng vấn 26 cá nhân và thảo luận nhóm tập trung. Kết quả nghiên cứu ghi nhận rằng những người phụ nữ lớn tuổi làm hạt thủy tinh chịu ảnh hưởng nhiều bởi văn hóa im lặng của người Ghana. Điều này ngăn cản phụ nữ nói về những thách thức mà họ phải đối mặt trong công việc. Ngoài ra, phụ nữ cũng im lặng vì sợ mất việc, điều này dẫn đến việc trả lương thấp, thiếu bảo hiểm cho người lao động, thiếu giấy chứng nhận và không có dụng cụ bảo vệ cá nhân cho phụ nữ. Nghiên cứu đã khảo sát các điều kiện làm việc tồi tệ mà những phụ nữ này phải đối mặt, từ đó đưa ra mục tiêu cuối cùng là họ có thể được trao quyền bằng những cách khác nhau.

Ứng dụng của lý thuyết nhóm im lặng không chỉ tập trung vào nhóm nữ giới mà còn ứng dụng trong nghiên cứu về người Mỹ gốc Phi, người khuyết tật, người già, người dân tộc thiểu số và LGBT (Orbe, 1998; Martin và Nakayama, 2006). Mark P. Orbe đã phát triển lý thuyết nhóm im lặng trong lĩnh vực truyền thông so sánh văn hóa thể hiện trong tác phẩm *"Xây dựng lý thuyết đồng văn hóa: Một sự phát triển của văn hóa, quyền lực và truyền thông"* (1998). Tác giả đã phân tích sự khác biệt trong quá trình truyền thông, giao tiếp giữa nhóm người Mỹ gốc Phi và những người da trắng có nguồn gốc Châu Âu. Orbe đã đưa ra những kết luận quan trọng. Đó là, ở nhiều nhóm văn hóa có thể xuất hiện nhiều quá trình im lặng như lý thuyết nhóm im lặng đề cập. Trong đó, văn hóa của nhóm người da

trắng thống trị tạo nên quan điểm truyền thông và cách giao tiếp của người Mỹ gốc Phi, bất kể giới tính, tuổi, tầng lớp đều giao tiếp theo một cách thức.

Dưới góc độ văn hóa, Wulan Purnama Sari (2016) đã có một nghiên cứu về phụ nữ dân tộc thiểu số Sasak ở Indonesia. Tác giả tập trung vào quá trình im lặng mà phụ nữ Sasak đã trải qua và cách họ chống lại áp lực của nam giới - người thống trị, cũng như quan điểm người phụ nữ qua việc nhìn ra thế giới dưới sự thống trị của người khác, cách mà phụ nữ Sasak giao tiếp với các thành viên khác trong cộng đồng. Để giải thích cho những điều này, tác giả đã sử dụng lý thuyết nhóm im lặng của Kramarae và mối quan hệ với khái niệm giới tính. Kramarae (1981) đã nghiên cứu các nhóm thiểu số trong cấu trúc và thứ bậc xã hội nên tuân theo giao tiếp hệ thống từ nhóm thống trị. Một trong những yếu tố quyết định thiểu số và vị trí thống trị trong cấu trúc và thứ bậc xã hội là giới tính, trong đó, phụ nữ là thiểu số, nam giới chiếm ưu thế. Tác giả cho thấy người phụ nữ Sasak trải qua nhiều hình thức “im lặng”, do vị trí của người phụ nữ trong xã hội phân tầng, chế độ phụ hệ, thiết kế nhà theo kiến trúc truyền thống, truyền thống nam tính và nữ không có quyền thừa kế. Cuộc sống của phụ nữ dân tộc thiểu số Sasak chịu áp lực từ nhóm thống trị - người đàn ông. Hệ thống phụ hệ khiến người phụ nữ Sasak không có quyền thừa kế. Theo tác giả, truyền thống hôn nhân cũng là một hình thức “im lặng” của phụ nữ Sasak. Tộc người Sasak có văn hóa nam tính, trong khi người phụ nữ không có bất kỳ cơ hội nào để lựa

chọn người bạn đời của mình. Bởi, nếu người phụ nữ bị bắt cóc hoặc bị bắt đi thì dù muốn hay không cô ấy vẫn phải kết hôn với người đã bắt cóc, nếu cô ấy từ chối và quay về gia đình thì sẽ là nỗi ô nhục của người phụ nữ.

Ở Việt Nam, khi nghiên cứu về dân tộc thiểu số, các tác giả đã sử dụng lý thuyết vòng xoáy im lặng (Phan Thuận, Từ Thúy Quỳnh, 2020) và quan điểm của lý thuyết nhóm im lặng (Nguyễn Trung Kiên, 2012). Ứng dụng lý thuyết nhóm im lặng duy nhất ở Việt Nam là nghiên cứu của Nguyễn Trung Kiên (2012) về khả năng tham gia của phụ nữ dân tộc thiểu số vào chương trình phát triển tại địa phương. Theo quan điểm của Kramarae (1981), phụ nữ và các thành viên nhóm phụ thuộc khác, không thể như nam giới tự do nói những gì, khi nào và nơi nào họ muốn, bởi lời nói và chuẩn mực trong lời nói của họ bị sắp xếp bởi nhóm thống trị. Vì vậy, phụ nữ không thể dễ dàng bộc lộ trực tiếp lời nói của mình như nhóm thống trị - nam giới, nên phụ nữ trở nên “im lặng”. Dựa trên quan điểm này, Nguyễn Trung Kiên (2012) đã thực hiện một nghiên cứu định tính nhằm xây dựng mô hình lý thuyết về khả năng tham gia của phụ nữ H're và Kor vào Chương trình 135 giai đoạn 2 và Chương trình ISP tại các huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi. Nghiên cứu cho thấy khả năng tham gia của nhóm yếu thế bị cản trở trong các chương trình phát triển địa phương. Những nhóm càng chịu nhiều yếu thế thì càng trở nên “im lặng” trong quá trình tham gia các dự án, phát triển của địa phương. Kết quả nghiên cứu còn cho thấy hệ thống

cung cấp thông tin tới người dân ở các huyện miền núi còn thiên nhiều về nam giới; khả năng tiếp cận và lưu giữ thông tin, biểu hiện ý kiến của phụ nữ K're và Kor còn kém hơn so với nam giới. Nguyên nhân dẫn tới vấn đề này chính là từ thể chế và từ bản thân người phụ nữ. Vì thế, điều này làm hạn chế lợi ích của phụ nữ trong các chương trình địa phương.

3. KẾT LUẬN

Ban đầu, lý thuyết nhóm im lặng cung cấp cái nhìn về nhóm ít được thể hiện tiếng nói trong xã hội - nhóm nữ - ở các quốc gia Anh, Mỹ... Qua thời gian, các nhà khoa học đã sử dụng và mở rộng lý thuyết nhóm im lặng theo các hoàn cảnh văn hóa, xã hội khác nhau vượt ra khỏi ngoài phạm vi ban đầu của lý thuyết.

Cho đến hiện nay, quan điểm của lý thuyết nhóm im lặng đã cho phép vận dụng nghiên cứu đa dạng chủ đề liên quan đến phụ nữ, cộng đồng dân tộc thiểu số, công nhân, nhóm yếu thế trong xã hội,... trong bối cảnh văn hóa xã hội ở các quốc gia trên thế giới như Ghana, Mỹ, Indonesia, nhưng chưa được chú ý nhiều ở Việt Nam. Các nghiên cứu trên cho thấy sự “im lặng” của các nhóm phụ nữ khác nhau đều chịu ảnh hưởng từ nền văn hóa truyền thống và các chuẩn mực, thể chế xã hội. Nó có thể được xem là nền tảng cơ sở về tiếp cận lý thuyết trong cách lý giải các vấn đề được đặt ra trọng thực tiễn ở các quốc gia, đồng thời gợi mở về chủ đề cần

được nghiên cứu phù hợp Việt Nam. Kết quả nghiên cứu của Wulan Purnama Sari (2016), Nguyễn Trung Kiên (2012) đã cho thấy vai trò của văn hóa xã hội trong các nghiên cứu về dân tộc thiểu số, phụ nữ dân tộc thiểu số. Phụ nữ dân tộc thiểu số thuộc nhóm im lặng so với nhóm thống trị là nam giới, chịu ảnh hưởng bởi những thể chế xã hội và từ bản thân tự định vị vào nhóm im lặng,...

Từ tổng quan và phân tích trên cho thấy, có thể vận dụng các luận điểm lý thuyết nhóm im lặng vào tìm hiểu về trẻ em, người nghèo, người già, người khuyết tật, người nhiễm HIV, cộng đồng LGBT, dân tộc thiểu số,... để giải thích cách ứng xử của cộng đồng dân tộc thiểu số, người nghèo hay những phụ nữ hoặc những đối tượng tự ti không dám mạnh dạn lên tiếng trước những quyền lợi cơ bản của cá nhân, gia đình liên quan đến các vấn đề trong cuộc sống, trong tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản tại địa phương.

Cuối cùng, khi đề cập đến nhóm im lặng trong nghiên cứu về tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản ở cộng đồng đa dân tộc, chúng ta nên tập trung vào các câu hỏi như: Nhóm dân cư nào được xem là nhóm im lặng và nhóm nào đóng vai trò chiếm ưu thế, nổi bật? Các biểu hiện “im lặng” của nhóm im lặng thể hiện như thế nào? Kết quả của sự “im lặng” là gì? Và các giải pháp đối với “sự im lặng”? □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Adom, D., Daitey Samuel T., Yarney Lily, Peggy A. Fening. 2020. “Breaking the Culture-specific Silence of Women Glass Bead Makers in Ghana: Towards Empowerment”. *Safety*

and Health at Work, 11 (2020), pp. 450-457.

2. Ardener, Edwin (ed.). 1978. *Defining Females*. Croom Helm Ltd., London.
3. Ardener, Edwin. 1972. *Belief and the Problem of Women: Edwin Ardener*. Edited by J.S. La Fontaine. Tavistock Publications.
4. Ardener, Shirley. 2005. "Ardener's "Muted Groups": The Genesis of an Idea and its Praxis". *Women and Language*. 28 (2), pp. 50-54, 72.
5. Barkman, Linda Lee Smith. 2018. "Muted Group Theory: A Tool for Hearing Marginalized Voices". *Priscilla Papers*, Vol. 32, No. 4, Autumn 2018, pp. 3-7.
6. Droogsma, RA. 2007. "Redefining Hijab: American Muslim Women's Standpoints on Veiling". *Journal of Applied Communication Research* 35(3), pp. 294-319.
7. Edwin Ardener. 1968. "Belief and the Problem of Women" and "The Problem Revisited". in Shirley Ardener, *Perceiving Women*. London: Malaby Press, 1975 [1968], pp. 1-27.
8. Griffin, Em. 2011. *A First Look at Communication Theory*. David Patterson. ISBN 978-0-07-353430-5.
9. Kramarae, C. 1981. *Women and Men Speaking*. Rowley, MA: Newbury House.
10. Krollokke, Charlotte and Anne Scott Sorensen. 2005. *Gender Communication Theories and Analyses: From Silence to Performance*. N.p.: SAGE Publications.
11. Martin, J. & Nakayama, T. 2006. *International Communication in Contexts*. New York: McGraw-Hill.
12. Nguyễn Trung Kiên, 2012. "Khả năng tham gia của phụ nữ dân tộc ít người: Nhìn từ "nhóm" im lặng". *Nghiên cứu Gia đình và Giới*, Quyển 22, số 3-2012, tr. 53-58.
13. Orbe, M.P. 1998. "From the Standpoint(s) of Traditionally Muted Groups: Explicating a Co-cultural Communication Theoretical Model". *Communication Theory*, 8(1), pp. 1-26.
14. Orbe, Mark P. 1998. *Constructing Co-cultura Theory: An Explication of Culture, Power, and Communication*. Sage Publications.
15. Phan Thuận, Từ Thị Thúy Quỳnh. 2020. "Cơ chế hình thành "Vòng xoáy của sự im lặng" - Từ lý thuyết đến thực tiễn xã hội vùng dân tộc thiểu số Việt Nam". *Thông tin Khoa học Xã hội*, số 9/2020, tr. 39-44.
16. Sari, Wulan Purnama 2016. "Woman as Muted Group (Case Study of Woman in Sasak Ethnic Group)". *Faculty of Communication*, Tarumanagara University, Jakarta, Indonesia.
17. Sheriff, R.E. 2000. "Exposing Silence as Cultural Censorship: A Brazilian Case". *American Anthropologist*, 102, pp. 114-132.
18. Shorey Sarah M. & Wickelgren Bruce F. 2009. "The Muting of Witches". *Intercultural Communication Studies* XVIII: 2.
19. Spender, Dale. 1984. *Man Language*. London: Routledge and Kegan Paul.
20. Rosemary. 1992. *Feminist Thought: A Comprehensive Introduction*.
20. Wood, J.T. 2005. "Feminist Standpoint Theory and Muted Group Theory: Commonalities and Divergences". *Women and Language*, 28, pp. 61-64.